

SỞ NỘI VỤ TỈNH SÓC TRĂNG

Số: 133 /BC-SKHĐT

Sóc Trăng, ngày 23 tháng 5 năm 2019

ĐẾN Số: 4968
Ngày: 24/5/2019

Chuyển:

Lưu hồ sơ số:

BÁO CÁO

Kết quả xếp hạng Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) tỉnh Sóc Trăng năm 2018 và phương hướng cải thiện PCI tỉnh Sóc Trăng năm 2019

Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) là chỉ số đo lường và đánh giá chất lượng điều hành kinh tế, mức độ thuận lợi, thân thiện của môi trường kinh doanh và nỗ lực cải cách hành chính của của chính quyền các tỉnh, thành phố tại Việt Nam, qua đó thúc đẩy sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân. Việc đánh giá PCI do Phòng Thương mại Công nghiệp Việt Nam (VCCI) chủ trì thực hiện theo quy trình 3 bước, gồm: (i) Thu thập thông tin từ dữ liệu điều tra và các nguồn dữ liệu đã công bố khác; (ii) Tính toán 10 chỉ số thành phần và chuẩn hóa trên thang điểm 10; và (iii) Gán trọng số và tính điểm số PCI tổng hợp gồm điểm trung bình có trọng số của 10 chỉ số thành phần trên thang điểm tối đa 100. Doanh nghiệp được lựa chọn điều tra theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng tại mỗi tỉnh, thành phố để đảm bảo tính đại diện của tất cả các nhóm doanh nghiệp theo năm thành lập, quy mô, loại hình sở hữu và ngành nghề sản xuất kinh doanh tại mỗi địa phương.

Thực hiện Kế hoạch số 08/KH-UBND ngày 10/01/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về cải thiện, nâng cao Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh giai đoạn 2019-2021, Sở Kế hoạch và Đầu tư báo cáo kết quả xếp hạng PCI tỉnh Sóc Trăng năm 2018 và phương hướng cải thiện PCI tỉnh Sóc Trăng năm 2019 cụ thể như sau:

I. KẾT QUẢ PCI NĂM 2018 CỦA TỈNH SÓC TRĂNG

Theo kết quả xếp hạng PCI năm 2018 của VCCI, Sóc Trăng xếp thứ 45 trong 63 tỉnh, thành cả nước và thuộc nhóm “trung bình” (tăng 0,98 điểm, giảm 1 bậc so với năm 2017); xếp thứ 11 trong 13 tỉnh, thành phố vùng Đồng bằng sông Cửu Long (Phụ lục 1, 2 đính kèm).

1. Kết quả PCI Sóc Trăng giai đoạn 2014 – 2018

Chỉ số thành phần	Trọng số	Năm				
		2014	2015	2016	2017	2018
1. Gia nhập thị trường	5%	8,71	8,83	8,55	8,25	7,65
2. Tiếp cận đất đai	5%	6,51	7,02	6,81	7,26	7,39
3. Tính minh bạch	20%	5,60	6,33	6,30	6,28	6,29
4. Chi phí thời gian	5%	7,82	8,02	8,43	7,83	8,01
5. Chi phí không chính thức	10%	5,80	7,12	6,47	6,84	7,45
6. Cạnh tranh bình đẳng	5%	6,44	5,85	6,91	4,88	6,36

Chỉ số thành phần	Trọng số	Năm				
		2014	2015	2016	2017	2018
7. Tính năng động của chính quyền tỉnh	5%	6,41	5,17	5,72	5,22	7,25
8. Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	20%	5,11	4,79	4,44	5,54	5,00
9. Đào tạo lao động	20%	4,74	4,66	5,33	5,30	5,06
10. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	5%	6,96	5,80	6,52	6,03	6,67
Điểm số PCI		58,13	59,04	60,07	60,84	61,82
Xếp hạng PCI		36	22	22	44	45

2. So sánh kết quả PCI Sóc Trăng giai đoạn 2017 – 2018

Chỉ số thành phần	Năm 2017		Năm 2018		Thay đổi năm 2018 so với năm 2017	
	Điểm	Hạng	Điểm	Hạng	Điểm	Hạng
1. Gia nhập thị trường	8,25	11	7,65	18	-0,60	-7
2. Tiếp cận đất đai	7,26	4	7,39	5	0,13	-1
3. Tính minh bạch	6,28	39	6,29	28	0,01	11
4. Chi phí thời gian	7,83	4	8,01	3	0,18	1
5. Chi phí không chính thức	6,84	4	7,45	2	0,61	2
6. Cạnh tranh bình đẳng	4,88	40	6,36	16	1,48	24
7. Tính năng động	5,22	42	7,25	2	2,03	38
8. Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	5,54	59	5,00	62	-0,54	-3
9. Đào tạo lao động	5,30	57	5,06	60	-0,25	-3
10. Thiết chế pháp lý và ANTT	6,03	27	6,67	11	0,64	16
Điểm	60,84	44	61,82	45	0,98	-1
Nhóm xếp hạng	Trung bình		Trung bình			

3. Kết quả chấm điểm các chỉ số thành phần PCI

3.1. Các chỉ số thành phần tăng điểm

(1) Tiếp cận đất đai (trọng số 5%, gồm 11 chỉ tiêu)

Chỉ số này đạt 7,39 điểm trong năm 2018 (trung vị là 6,60), xếp thứ 5 so cả nước, tăng 0,13 điểm, giảm 1 bậc so với năm 2017.

Kết quả đánh giá tỉ lệ doanh nghiệp (DN) có mặt bằng kinh doanh và có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) đạt 79%, cao nhất cả nước (trung vị là 46%); Số ngày chờ đợi để được cấp GCNQSDĐ là 30 ngày (trung vị là 30 ngày); 85% DN đồng ý thay đổi khung giá đất của tỉnh phù hợp với thay đổi giá thị trường (trung vị là 77%).

Tuy nhiên, vẫn còn 7% DN đánh giá giải phóng mặt bằng chậm (trung vị là 17%); 23% DN đánh giá việc cung cấp thông tin về đất đai không thuận lợi, nhanh chóng (trung vị là 31%); 26% DN thực hiện thủ tục hành chính (TTHC) đất đai

trong vòng 2 năm qua không gặp khó khăn (trung vị là 35%); 9% DN không có GCNQSDĐ do lo ngại TTHC rườm rà/cán bộ nhũng nhiễu (trung vị là 10%).

(2) *Tính minh bạch* (trọng số 20%, gồm 12 chỉ tiêu)

Chỉ số này được cải thiện, đạt 6,29 điểm trong năm 2018 (trung vị là 6,25), xếp thứ 28 so cả nước, tăng 0,01 điểm, tăng 1 bậc so với năm 2017.

Kết quả có 80% DN đánh giá các tài liệu về ngân sách đủ chi tiết để DN sử dụng cho hoạt động kinh doanh (trung vị là 83%); 75% DN đánh giá thông tin mời thầu được công khai (cao nhất là 76%); số ngày để nhận được thông tin, văn bản sau khi đã đề nghị cung cấp là 1 ngày, thấp nhất cả nước (trung vị là 3 ngày); 73% DN đánh giá Hiệp hội Doanh nghiệp có vai trò quan trọng trong việc xây dựng chính sách, quy định của tỉnh (trung vị là 52% ngày);

Tuy nhiên, vẫn còn 62% DN đánh giá cần có “môi quan hệ” để có được các tài liệu của tỉnh (trung vị là 69%); 49% DN đánh giá “thỏa thuận” khoản thuế phải nộp với cán bộ thuế là công việc quan trọng (trung vị là 53%); điểm số về độ mở và chất lượng trang web của tỉnh là 35,25% (trung vị là 35%); tỉ lệ DN truy cập vào website của tỉnh là 53% (trung vị là 65%).

(3) *Chi phí thời gian* (trọng số 5%, gồm 11 chỉ tiêu)

Chỉ số này được cải thiện, đạt 8,01 điểm trong năm 2018 (trung vị là 6,94), xếp thứ 3 so cả nước, tăng 0,18 điểm, tăng 1 bậc so với năm 2017.

Kết quả có 89% DN đánh giá cán bộ, công chức (CBCC) giải quyết công việc hiệu quả (cao nhất là 90%); 88% DN đánh giá CBCC thân thiện (cao nhất là 92%); 67% DN không phải đi lại nhiều lần để hoàn tất thủ tục (trung vị là 57%); 98% DN đánh giá phí, lệ phí được niêm yết công khai (cao nhất là 99%); 69% DN đánh giá thời gian thực hiện TTHC được rút ngắn hơn so với quy định (cao nhất là 80%); 5% DN đánh giá thanh, kiểm tra tạo cơ hội cho cán bộ nhũng nhiễu DN (thấp nhất cả nước, trung vị là 18%).

Tuy nhiên, tỉ lệ DN bị thanh, kiểm tra từ 5 cuộc trở lên trong năm là 10% (trung vị là 6%); 5% DN phản ánh là nội dung thanh, kiểm tra bị trùng lặp (trung vị là 11%).

(4) *Chi phí không chính thức* (trọng số 10%, gồm 9 chỉ tiêu)

Chỉ số này được cải thiện, đạt 7,45 điểm trong năm 2018 (trung vị là 6,04), xếp thứ 2 so cả nước, tăng 0,61 điểm, tăng 1 bậc so với năm 2017.

Kết quả có 41% các DN cùng ngành thường phải trả thêm các khoản chi phí không chính thức (CPKCT, giảm 10%, trung vị 55%), 16% DN có chi trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra (giảm 12%, trung vị 39%), 6% DN có chi trả CPKCT trong thực hiện TTHC đất đai (giảm 2%).

Nhưng vẫn còn 49% DN cho rằng tình trạng nhũng nhiễu khi giải quyết TTHC cho DN là phổ biến (trung vị là 58%) và công việc đạt được kết quả mong đợi sau khi trả chi phí không chính thức (CPKCT) (trung vị là 62%); 44% DN đồng ý chi trả CPKCT là điều bắt buộc để đảm bảo trúng thầu (trung vị là 48%).

(5) *Cạnh tranh bình đẳng* (trọng số 5%, gồm 14 chỉ tiêu)

Chỉ số này được cải thiện mạnh, đạt 6,36 điểm trong năm 2018 (trung vị là 5,68), xếp thứ 16 so cả nước, tăng 1,48 điểm, tăng 24 bậc so với năm 2017.

Qua khảo sát có 17% DN đánh giá doanh nghiệp nhà nước (DNNN) thuận lợi hơn trong việc thực hiện các TTHC (giảm 10%, trung vị 21%); 14% DN đồng ý DN FDI thuận lợi hơn trong thực hiện các TTHC (giảm 13%, trung vị 19%); 17% DN đồng ý DN FDI trong hoạt động nhận được nhiều quan tâm hỗ trợ hơn (giảm 18%, trung vị 23%).

Tuy nhiên, có 37% DN đánh giá việc tinh ưu ái cho các DNNN gây khó khăn cho DN (trung vị là 32%); 30% DN đồng ý DNNN thuận lợi hơn trong tiếp cận các khoản vay (trung vị là 25%); 26% DN đồng ý DNNN thuận lợi hơn trong việc có được các hợp đồng từ cơ quan nhà nước (CQNN); 41% DN đồng ý DN FDI được ưu tiên giải quyết các khó khăn hơn DN dân doanh (trung vị là 45%); 33% DN đồng ý Tinh ưu tiên thu hút FDI hơn là phát triển khu vực tư nhân (trung vị là 37%).

(6) *Tính năng động của chính quyền tỉnh* (trọng số 5%, gồm 9 chỉ tiêu)

Chỉ số này được cải thiện mạnh, đạt 7,25 điểm trong năm 2018 (trung vị là 5,55), xếp thứ 2 so cả nước, tăng 2,03 điểm, tăng 38 bậc so với năm 2017.

Qua khảo sát có 81% DN nhận định UBND tỉnh vận dụng pháp luật linh hoạt nhằm tạo môi trường kinh doanh (MTKD) thuận lợi cho kinh tế tư nhân (KTTN) (cao nhất là 94%); 74% DN đồng ý UBND tỉnh năng động, sáng tạo trong giải quyết vấn đề mới phát sinh (cao nhất là 79%); 61% DN cảm nhận thái độ của chính quyền tỉnh với khu vực KTTN là tích cực (cao nhất là 64%); 79% DN nhận xét vướng mắc, khó khăn của DN được tháo gỡ kịp thời qua đối thoại DN (trung vị là 68%); 100% DN nhận được phản hồi của CQNN tỉnh sau khi phản ánh khó khăn, vướng mắc và 95% DN hài lòng với phản hồi/cách giải quyết của CQNN tỉnh (trung vị là 77%);

Tuy vậy, có 77% DN cho rằng có sáng kiến hay ở cấp tỉnh, nhưng chưa được thực thi tốt ở các sở/ngành (trung vị là 80%); 64% DN cho rằng Lãnh đạo tỉnh có chủ trương đúng, nhưng chưa được thực hiện tốt ở cấp huyện/thị (trung vị là 61%); 23% DN đánh giá khi chính sách, pháp luật trung ương có điểm chưa rõ, chính quyền tỉnh thường “đợi xin ý kiến chỉ đạo” hoặc “không làm gì cả” (trung vị là 32%).

(7) *Thiết chế pháp lý và An ninh trật tự* (trọng số 5%, gồm 17 chỉ tiêu)

Chỉ số này được cải thiện mạnh, đạt 6,67 điểm trong năm 2018 (trung vị là 6,21), xếp thứ 11 so cả nước, tăng 0,64 điểm, tăng 16 bậc so với năm 2017.

Kết quả khảo sát có 88% DN tin tưởng hệ thống pháp luật sẽ đảm bảo quyền tài sản/thực thi hợp đồng của DN (cao nhất là 93%); 96% DN nhận xét Tòa án các cấp của tỉnh xét xử các vụ việc kinh tế đúng pháp luật (cao nhất); 94% DN nhận xét phán quyết của Tòa án là công bằng (cao nhất); 71% DN đồng ý Tòa án các cấp ở tỉnh xét xử vụ việc kinh tế nhanh chóng (trung vị là 68%); 73% DN nhận xét phán

quyết của tòa án được thi hành nhanh chóng (trung vị là 70%); 81% DN đánh giá các cơ quan trợ giúp pháp lý tại tỉnh hỗ trợ DN nhanh chóng để khởi kiện (cao nhất là 88%); 85% DN cho rằng các chi phí chính thức và chi phí không chính thức là chấp nhận được khi giải quyết tranh chấp qua Tòa án (trung vị là 80%).

Tuy nhiên, có 55% vụ việc kinh tế đã được giải quyết trong năm (giảm 22%, trung vị 58%); 18% DN bị mất trộm tài sản năm qua (giảm 6%, trung vị 12%); 52% DN trả lời cơ quan Công an hỗ trợ DN giải quyết hiệu quả vụ mất trộm tài sản (giảm 26%, trung vị 64%).

3.2. Các chỉ số thành phần giảm điểm

(1) Gia nhập thị trường (trọng số 5%, gồm 10 chỉ tiêu)

Chỉ số này đạt 7,65 điểm trong năm 2018, xếp thứ 18/63 so cả nước (trung vị 7,43), giảm 0,6 điểm, giảm 7 bậc so với năm 2017.

Theo kết quả khảo sát, nhiều chỉ tiêu được cải thiện như: số ngày đăng ký doanh nghiệp (ĐKDN) giảm còn 2,25 ngày (trung vị 5 ngày); số ngày thay đổi ĐKDN là 3,5 ngày (trung vị 4,5 ngày); có 0% DN phải chờ hơn 3 tháng hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động; tỉ lệ DN làm thủ tục ĐKDN qua phương thức mới (trực tuyến, TTHCC, bưu điện) đạt 17%, tăng 11% (trung vị 17%).

Tuy nhiên, có 9% DN phải chờ hơn 1 tháng hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động (tăng 5% so 2017); thủ tục ĐKDN được niêm yết công khai 64% (giảm 20% so 2017); cán bộ am hiểu chuyên môn 64% (trung vị 66%); cán bộ nhiệt tình, thân thiện 77% (giảm 4% so với 2017); ứng dụng công nghệ thông tin tốt 50%, tuy cao hơn trung vị 36% nhưng giảm 17% so với 2017.

(2) Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (trọng số 20%, gồm 24 chỉ tiêu)

Chỉ số này đạt 5,00 điểm trong năm 2018 (trung vị là 6,43), xếp thứ 62/63 so cả nước, giảm 0,54 điểm, giảm 3 bậc so với năm 2017.

Qua khảo sát, các chỉ tiêu cải thiện so năm 2017 gồm: DN từng sử dụng dịch vụ tìm kiếm thông tin thị trường (TTTT) đạt 56% (trung vị 54%); DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ tìm kiếm TTTT 63% (trung vị 62%); DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ tìm kiếm TTTT 87% (trung vị 74%); DN từng sử dụng dịch vụ tư vấn về pháp luật (TVPL) 67% (trung vị 58%); DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ TVPL 57% (trung vị 52%); DN từng sử dụng dịch vụ tìm kiếm đối tác kinh doanh (ĐTKD) 57% (trung vị 48%); DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ tìm kiếm ĐTKD 77% (trung vị 73%); 68% DN từng sử dụng dịch vụ xúc tiến thương mại (XTTM) tăng 14% so 2017 (trung vị 61%); 27% DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ XTTM tăng 7% (trung vị 53%); 56 DN từng sử dụng dịch vụ đào tạo về quản trị kinh doanh (QTKD) tăng 9% (trung vị 52%).

Tuy nhiên, còn nhiều chỉ tiêu đạt thấp điểm so yêu cầu và giảm điểm so 2017 như: Tỉ lệ DN cung cấp dịch vụ (CCDV) trên tổng số DN 1,22% (trung vị 0,83%) giảm 0,55%; tỉ lệ DN CCDV tư nhân và FDI trên tổng số DN CCDV 0% (thấp nhất) giảm 3%; 57% DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ TVPL (trung vị 69%)

giảm 4%; 62% DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ tìm kiếm ĐTKD (trung vị 71%) giảm 17%; 60% DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ XTTM (trung vị 65%) giảm 7%; 44% DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ liên quan tới công nghệ (trung vị 60%) giảm 20%; 33% DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ liên quan tới công nghệ (trung vị 67%) giảm 31%; 41% DN từng sử dụng dịch vụ đào tạo về kế toán, tài chính (trung vị 58%) giảm 11%; 22% DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ đào tạo về kế toán, tài chính (thấp nhất, trung vị 58%) giảm 34%; 33% DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ đào tạo về kế toán, tài chính (thấp nhất, trung vị 71%) giảm 30%; 22% DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ đào tạo về QTKD (thấp nhất, trung vị 65%) giảm 28%; 44% DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ đào tạo về QTKD (trung vị 71%) giảm 25%.

(3) Đào tạo lao động (trọng số 20%, gồm 11 chỉ tiêu)

Chỉ số này đạt 5,06 điểm trong năm 2018 (trung vị là 6,34), xếp thứ 60/63 so cả nước, giảm 0,24 điểm, giảm 3 bậc so với năm 2017.

Theo kết quả khảo sát, so với năm 2017, các chỉ tiêu cải thiện gồm: DN từng sử dụng dịch vụ giới thiệu việc làm (GTVL) tại tỉnh đạt 78% (trung vị 66%) tăng 14%; DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ GTVL đạt 64% (trung vị 65%) tăng 3%; lao động tại tỉnh đáp ứng được nhu cầu sử dụng của DN đạt 94% (trung vị 90%, cao nhất 98%) tăng 6%.

Tuy nhiên, còn nhiều chỉ tiêu đáng lo ngại như: Tỷ lệ DN đánh giá giáo dục phổ thông tại tỉnh có chất lượng Tốt đạt 59% (trung vị 56%) giảm 6%; 39% DN đánh giá giáo dục dạy nghề tại tỉnh có chất lượng tốt (trung vị 38%) giảm 4%; 29% DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ GTVL (trung vị 67%) giảm 23%; 5,39% tổng chi phí kinh doanh dành cho đào tạo lao động (trung vị 5,44%) tăng 0,28%; 6,85% tổng chi phí kinh doanh dành cho tuyển dụng lao động (trung vị 4,68%) tăng 0,36%; tỷ lệ lao động qua đào tạo/số lao động chưa qua đào tạo (%), BLĐTBXH) 2% (trung vị 6%); tỷ lệ lao động qua đào tạo trên tổng lực lượng lao động (%), BLĐTBXH) 4% (trung vị 8%); tỷ lệ lao động qua đào tạo đang làm việc tại DN 35% (trung vị 48%) giảm 1%.

(Đính kèm Phụ lục 3)

II. NHẬN XÉT ĐÁNH GIÁ

1. Mặt được

Từ năm 2014 đến 2018, điểm số PCI của tỉnh Sóc Trăng hằng năm đều tăng. Trong năm 2018, Tỉnh tiếp tục tập trung thực hiện đồng bộ các giải pháp để cải thiện môi trường đầu tư và thúc đẩy sản xuất kinh doanh trên địa bàn. Trong đó trọng tâm là cải cách thủ tục hành chính, tạo thuận lợi, thông thoáng cho DN triển khai các dự án. Chỉ đạo thực hiện tốt mô hình giải quyết thủ tục cho nhà đầu tư theo hướng đầu mối, phối hợp giải quyết theo thẩm quyền hoặc tham mưu giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết thủ tục đầu tư các dự án trên địa bàn tỉnh, đảm bảo yêu cầu nhanh chóng và tuân thủ quy định của pháp luật về hồ sơ, thủ tục đầu tư.

Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức định kỳ họp mặt, đối thoại DN để lắng nghe kiến nghị và tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc của DN và động viên tinh thần sản xuất kinh doanh cho DN và tổ chức thành công Hội nghị Xúc tiến đầu tư và Phát động khởi nghiệp tỉnh Sóc Trăng 2018. Công tác vận động thu hút đầu tư của Tỉnh được đổi mới theo hướng đồng bộ và hiệu quả hơn. Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh đã được thành lập và đưa vào hoạt động có hiệu quả.

Những điểm sáng trong cải thiện môi trường kinh doanh của tỉnh Sóc Trăng: chính quyền tỉnh được đánh giá năng động, sáng tạo; môi trường kinh doanh ngày càng bình đẳng hơn; môi trường pháp lý và hiệu quả của tòa án có nhiều cải thiện; DN tiếp cận thông tin dễ dàng hơn; gánh nặng chi phí không chính thức giảm đáng kể; DN mất ít thời gian hơn cho các thủ tục hành chính.

2. Mặt hạn chế, tồn tại

Trong năm 2018, mặc dù các sở ban ngành và địa phương đã nỗ lực trong công tác chỉ đạo cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh và hỗ trợ DN, tuy nhiên, trong quá trình thực hiện còn gặp những tồn tại, hạn chế nhất định, cụ thể:

- Việc quán triệt các nhiệm vụ, giải pháp về cải thiện môi trường kinh doanh, tạo thuận lợi để hỗ trợ DN theo tinh thần Nghị quyết số 35/CP-NQ và Nghị quyết số 19-2018/NQ-CP được triển khai cụ thể tại Kế hoạch số 43/KH-UBND ngày 30/5/2016 và Kế hoạch số 63/KH-UBND ngày 31/5/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh, tại một số Sở, ngành, địa phương còn chưa thật sự quyết liệt, mạnh mẽ và hiệu quả chưa cao.

- Công tác cải cách thủ tục hành chính mặc dù đã được thực hiện tốt nhưng vẫn chưa đáp ứng theo yêu cầu của cộng đồng doanh nghiệp, nhà đầu tư. Trong cảm nhận của doanh nghiệp, một bộ phận cán bộ, công chức làm công tác giải quyết thủ tục hành chính cho doanh nghiệp, nhà đầu tư vẫn chưa đáp ứng yêu cầu trong phục vụ. Hoạt động hỗ trợ DN tuy được cải thiện nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu của DN, nhất là các hoạt động tư vấn ngoài công lập.

- Qua kết quả PCI năm 2018, điểm số giữa các tỉnh, thành có sự chênh lệch không lớn. Tỉnh Sóc Trăng có sự cải thiện về mặt điểm số nhưng giảm thứ hạng so với năm 2017. Điều này cho thấy, Sóc Trăng có sự cải thiện chậm hơn so với một số tỉnh, thành phố xếp trên trong bảng xếp hạng. Trong tổng số 10 chỉ số thành phần PCI, Sóc Trăng có đến 03 chỉ số giảm điểm và tụt hạng so với năm 2017 (Gia nhập thị trường; dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp; đào tạo lao động), thể hiện sự biến động, không ổn định trong môi trường đầu tư, kinh doanh của tỉnh; trong đó, có 2 chỉ số có trọng số lớn (Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp: trọng số 20%; đào tạo lao động: trọng số 20%).

3. Nguyên nhân tồn tại, hạn chế

- PCI công bố hàng năm có độ trễ nhất định (các số liệu thường được thu thập thông tin trong khoảng nửa năm trước (6 tháng cuối năm) và gần giữa năm

công bố). Các chỉ số có trọng số 20% như “Tính minh bạch”, “Đào tạo lao động”, “Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp” đều xếp hạng thấp. Mặt khác, trong năm 2018, các tỉnh đều cải thiện đáng kể về chỉ số năng lực cạnh tranh.

- Số lượng DN trên địa bàn tỉnh còn hạn chế, chủ yếu là DN nhỏ và vừa, chỉ tập trung cho sản xuất kinh doanh, chưa quan tâm nhiều đến những nỗ lực của Tỉnh trong cải thiện môi trường kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi cho DN. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hỗ trợ DN trên địa bàn tỉnh còn ít. Các cơ sở đào tạo nghề của tỉnh hiện nay chưa đáp ứng nhu cầu đào tạo và sử dụng lao động của DN, đặc biệt là lao động tay nghề cao.

- Công tác truyền thông, tuyên truyền cho việc triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ DN nhỏ và vừa chưa thực hiện tốt nên đa số DN còn thờ ơ, chưa nhận thức được các lợi ích khi tiếp cận các hoạt động, chính sách hỗ trợ nên số lượng DN tiếp cận các hoạt động hỗ trợ chưa nhiều. Từ đó, trong khảo sát, cảm nhận của DN về “Hỗ trợ doanh nghiệp” và “Đào tạo lao động” đạt điểm rất thấp.

- Một bộ phận cán bộ, công chức, viên chức trong tiếp xúc, giải quyết khó khăn, vướng mắc cho DN chưa thể hiện sự nhiệt tình và tinh thần trách nhiệm cao nên chưa thật sự mang lại hài lòng cho doanh nghiệp, nhà đầu tư.

- Độ mở và chất lượng trang web của tỉnh còn chưa đáp ứng nhu cầu thông tin của DN nên tỉ lệ DN truy cập vào trang web của tỉnh còn hạn chế.

III. NHIỆM VỤ - GIẢI PHÁP

- Các sở ngành tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố quán triệt, triển khai thực hiện tốt Kế hoạch số 08/KH-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch cải thiện, nâng cao Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh giai đoạn 2019-2020 (*Chi tiết tại Phụ lục 1 và Phụ lục 2 của Kế hoạch số 08/KH-UBND*).

- Triển khai Bộ chỉ số DDCI nhằm tạo sự cạnh tranh, khuyến khích các đơn vị nỗ lực tốt hơn trong thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ DN, qua đó góp phần cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao PCI của tỉnh (*Kế hoạch số 56/KH-UBND ngày 12 tháng 4 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về xây dựng, triển khai Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh của sở, ban ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố (DDCI) thuộc tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2019-2021*).

- Tăng cường công tác truyền thông để các DN biết và cảm nhận tốt hơn về nỗ lực của tỉnh trong việc hỗ trợ, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh. Phối hợp chặt chẽ hơn với các cơ quan Báo, Đài, Tạp chí để truyền thông những hoạt động, chính sách và kết quả hỗ trợ phát triển doanh nghiệp của Tỉnh.

- Triển khai thực hiện tốt các chính sách, nhiệm vụ hỗ trợ doanh nghiệp theo tinh thần Nghị quyết số 35/NQ-CP và Nghị quyết số 02/NQ-CP của Chính phủ; Nghị định số 57/2018/NĐ-CP của Chính Phủ.

- Quán triệt nội dung, tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND ngày 10/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) và Nghị quyết số 07/2018/NQ-HĐND ngày 10/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng theo nội dung Kế hoạch số 119/KH-UBND và Kế hoạch số 120/KH-UBND ngày 10/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Tập trung thực hiện những giải pháp để cải thiện những hạn chế của các chỉ số thành phần giảm điểm trong năm 2018; đồng thời tiếp tục phát huy những kết quả đạt được, tiếp tục cải thiện những chỉ số thành phần tuy điểm số được cải thiện nhưng vẫn còn ở mức trung bình hoặc khá./.

Nơi nhận:

- TT TU, TT HĐND tỉnh, TT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT, TTXĐT. *Khul*



Huỳnh Thị Diễm Ngọc



Phụ lục 1: Kết quả xếp hạng PCI năm 2018

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 433 /BC-SKHĐT ngày 22 / 5 /2019

của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng)

Địa phương	Điểm số PCI	Xếp hạng	Nhóm xếp hạng
Quảng Ninh	70.36	1	Rất tốt
Đồng Tháp	70.19	2	Rất tốt
Long An	68.09	3	Tốt
Bến Tre	67.67	4	Tốt
Đà Nẵng	67.65	5	Tốt
Bình Dương	66.09	6	Tốt
Quảng Nam	65.85	7	Tốt
Vĩnh Long	65.53	8	Tốt
Hà Nội	65.40	9	Tốt
TP.HCM	65.34	10	Khá
Cần Thơ	64.98	11	Khá
Lào Cai	64.63	12	Khá
Vĩnh Phúc	64.55	13	Khá
Tây Ninh	64.54	14	Khá
Bắc Ninh	64.50	15	Khá
Hải Phòng	64.48	16	Khá
Khánh Hòa	64.42	17	Khá
Thái Nguyên	64.24	18	Khá
Nghệ An	64.08	19	Khá
Bình Định	64.04	20	Khá
BRVT	64.02	21	Khá
Bình Thuận	64.00	22	Khá
Hà Tĩnh	63.99	23	Khá
Phú Thọ	63.95	24	Khá
Thanh Hóa	63.94	25	Khá
Đồng Nai	63.84	26	Khá
Lâm Đồng	63.79	27	Khá
An Giang	63.65	28	Khá
Ninh Bình	63.55	29	Khá
TT- Huế	63.51	30	Khá
Kiên Giang	63.42	31	Khá
Thái Bình	63.23	32	Khá

Địa phương	Điểm số PCI	Xếp hạng	Nhóm xếp hạng
Gia Lai	63.08	33	Khá
Bắc Giang	63.01	34	Khá
Nam Định	63.01	35	Khá
Tuyên Quang	63.01	36	Khá
Hà Nam	62.77	37	Khá
Tiền Giang	62.75	38	Khá
Bạc Liêu	62.53	39	Khá
Đắk Lắk	62.48	40	Khá
Quảng Ngãi	62.40	41	Khá
Yên Bái	62.22	42	Trung bình
Ninh Thuận	62.21	43	Trung bình
Hậu Giang	61.87	44	Trung bình
Sóc Trăng	61.82	45	Trung bình
Trà Vinh	61.79	46	Trung bình
Điện Biên	61.77	47	Trung bình
Cà Mau	61.73	48	Trung bình
Hòa Bình	61.73	49	Trung bình
Lạng Sơn	61.70	50	Trung bình
Phú Yên	61.69	51	Trung bình
Hà Giang	61.19	52	Trung bình
Quảng Trị	61.16	53	Trung bình
Quảng Bình	61.06	54	Trung bình
Hải Dương	60.98	55	Trung bình
Sơn La	60.79	56	Trung bình
Cao Bằng	60.67	57	Trung bình
Hưng Yên	60.66	58	Trung bình
Kon Tum	60.63	59	Trung bình
Bắc Kạn	60.11	60	Trung bình
Bình Phước	60.02	61	Trung bình
Lai Châu	58.33	62	Tương đối thấp
Đắk Nông	58.16	63	Tương đối thấp

Phụ lục 2: Vị trí của Sóc Trăng trong khu vực ĐBSCL giai đoạn 2017 – 2018

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 133 /BC-SKHĐT ngày 23 / 5 /2019

của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng)

PCI năm 2017			
Địa phương	Điểm	Xếp hạng cả nước	Xếp hạng ĐBSCL
Đồng Tháp	68,78	3	1
Long An	66,70	4	2
Bến Tre	66,69	5	3
Vĩnh Long	66,07	6	4
Cần Thơ	65,09	10	5
Kiên Giang	63,65	20	6
An Giang	62,16	32	7
Trà Vinh	61,71	37	8
Tiền Giang	61,44	40	9
Bạc Liêu	61,09	42	10
Sóc Trăng	60,84	44	11
Hậu Giang	60,14	50	12
Cà Mau	59,83	51	13

PCI năm 2018			
Địa phương	Điểm	Xếp hạng cả nước	Xếp hạng ĐBSCL
Đồng Tháp	70,19	2	1
Long An	68,09	3	2
Bến Tre	67,67	4	3
Vĩnh Long	65,53	8	4
Cần Thơ	64,98	11	5
An Giang	63,65	28	6
Kiên Giang	63,42	31	7
Tiền Giang	62,75	38	8
Bạc Liêu	62,53	39	9
Hậu Giang	61,87	44	10
Sóc Trăng	61,82	45	11
Trà Vinh	61,79	46	12
Cà Mau	61,73	49	13

(Nguồn: pcivietnam.org)

Phụ lục 3: So sánh các chỉ số thành phần PCI Sóc Trăng giai đoạn 2017 – 2018

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 133 /BC-SKHĐT ngày 23 / 5 /2019

của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng)

1. Gia nhập thị trường (trọng số 5%, gồm 10 chỉ tiêu)

TT	Chỉ tiêu	2017	2018	Tăng (+) / giảm(-)
1	Số ngày đăng ký doanh nghiệp	5	2,25	-2,75
2	Số ngày thay đổi ĐKDN	4	3,5	-0,5
3	Doanh nghiệp (DN) phải chờ hơn 1 tháng hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động	4%	9%	+5%
4	DN phải chờ hơn 3 tháng hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động	4%	0%	-4%
5	Tỉ lệ DN làm thủ tục ĐKDN qua phương thức mới (trực tuyến, TTHCC, bưu điện)	6%	17%	+11%
6	Thủ tục (thay đổi) đăng ký kinh doanh (ĐKDN) được niêm yết công khai	84%	64%	-20%
7	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN cán bộ hướng dẫn rõ ràng, đầy đủ	97%	86%	-11%
8	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Cán bộ am hiểu chuyên môn	78%	64%	-14%
9	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Cán bộ nhiệt tình, thân thiện	81%	77%	-4%
10	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) tốt	67%	50%	-17%
	Điểm	8,25	7,65	-0,6

2. Tiếp cận đất đai (trọng số 5%, gồm 11 chỉ tiêu)

TT	Chỉ tiêu	2017	2018	Tăng (+) / giảm(-)
1	Tỉ lệ doanh nghiệp (DN) có mặt bằng kinh doanh và có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	68%	79%	+11%
2	Số ngày chờ đợi để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ)	30	30	0
3	DN đánh giá rủi ro bị thu hồi đất (1=Rất cao; 5=Rất thấp)	1,62	1,44	-0,18
4	DN không gặp cản trở về tiếp cận/mở rộng mặt bằng kinh doanh	45%	52%	+7%
5	Khó khăn về thiếu quỹ đất sạch	12%	20%	+8%
6	Giải phóng mặt bằng chậm	2%	7%	+5%
7	Việc cung cấp thông tin về đất đai không thuận lợi, nhanh chóng	26%	23%	-3%
8	Nếu bị thu hồi đất, DN sẽ được bồi thường thỏa đáng	35%	36%	+1%

TT	Chỉ tiêu	2017	2018	Tăng (+) / giảm(-)
	(% luôn luôn/nhiều khả năng)			
9	Thay đổi khung giá đất của tỉnh phù hợp với thay đổi giá thị trường (% Đồng ý)	80%	85%	+5%
10	DN thực hiện TTHC đất đai trong vòng 2 năm qua không gặp khó khăn (%)	31%	26%	-5%
11	Không có GCNQSDĐ do lo ngại TTHC rườm rà/cán bộ nhúng nhệch (%)	15%	9%	-6%
	Điểm	7,26	7,39	+0,13

3. Tính minh bạch (trọng số 20%, gồm 12 chỉ tiêu)

TT	Chỉ tiêu	2017	2018	Tăng (+) / giảm(-)
1	Tiếp cận tài liệu quy hoạch (1=Không thể; 5=Rất dễ)	2,44	2,44	0
2	Tiếp cận tài liệu pháp lý (1=Không thể; 5=Rất dễ)	3,10	3,05	-0,05
3	Các tài liệu về ngân sách đủ chi tiết để DN sử dụng cho hoạt động kinh doanh (%)	92%	80%	-12%
4	Thông tin mời thầu được công khai (%)	38%	75%	+37%
5	Tỉ lệ DN nhận được thông tin, văn bản sau khi đề nghị CQNN của tỉnh cung cấp (%)	73%	50%	-23%
6	Số ngày để nhận được thông tin, văn bản sau khi đã đề nghị cung cấp (trung vị)	3,00	1,00	-2,00
7	Cần có 'mối quan hệ' để có được các tài liệu của tỉnh (%)	70%	62%	-8%
8	'Thỏa thuận' khoản thuế phải nộp với CB thuế là công việc quan trọng (%)	60%	49%	-11%
9	Dự liệu được việc thực thi của tỉnh đối với QĐPL của TW (% chắc chắn)	4%	5%	+1%
10	Hiệp hội Doanh nghiệp (HHDN) có vai trò quan trọng trong việc xây dựng chính sách, quy định của tỉnh	61%	73%	+12%
11	Điểm số về độ mở và chất lượng trang web của tỉnh	32,50	35,25	+2,75
12	Tỉ lệ DN truy cập vào website của tỉnh (%)	70%	53%	-17%
	Điểm	6,28	6,29	+0,01

4. Chi phí thời gian (trọng số 5%, gồm 11 chỉ tiêu)

TT	Chỉ tiêu	2017	2018	Tăng (+) / giảm(-)
1	Tỉ lệ DN dành hơn 10% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực hiện QĐPL	33%	27%	-6%
2	CBCC giải quyết công việc hiệu quả (%)	83%	89%	+6%
3	CBCC thân thiện (%)	79%	88%	+9%
4	DN không phải đi lại nhiều lần để hoàn tất thủ tục (%)	63%	67%	+4%

TT	Chỉ tiêu	2017	2018	Tăng (+) / giảm(-)
5	Thủ tục giấy tờ đơn giản (%)	58%	61%	+3%
6	Phí, lệ phí được niêm yết công khai (%)	96%	98%	+2%
7	Thời gian thực hiện TTHC được rút ngắn hơn so với quy định (%)	68%	69%	+1%
8	Tỉ lệ DN bị thanh, kiểm tra từ 5 cuộc trở lên trong năm(%)	7%	10%	+3%
9	Nội dung thanh, kiểm tra bị trùng lặp (%)	14%	5%	-9%
10	Số giờ trung vị cho mỗi cuộc làm việc với thanh tra, kiểm tra thuế	2,50	4	+1.50
11	Thanh, kiểm tra tạo cơ hội cho cán bộ những nhiều DN (%)	9%	5%	-4%
	Điểm	7,83	8,01	+0,18

5. Chi phí không chính thức (trọng số 10%, gồm 9 chỉ tiêu)

TT	Chỉ tiêu	2017	2018	Tăng (+) / giảm(-)
1	Các DN cùng ngành thường phải trả thêm các khoản chi phí không chính thức (CPKCT) (% Đồng ý)	51%	41%	-10%
2	Công việc đạt được kết quả mong đợi sau khi trả CPKCT (% luôn luôn / hầu hết)	47%	49%	+2%
3	Tình trạng những nhiều khi giải quyết TTHC cho DN là phổ biến (% Đồng ý)	55%	49%	-6%
4	Các khoản CPKCT ở mức chấp nhận được (% Đồng ý)	83%	84%	+1%
5	Tỉ lệ DN có chi trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra (%)	28%	16%	-12%
6	Tỉ lệ DN phải chi hơn 10% doanh thu cho các loại CPKCT (%)	10%	4%	-6%
7	Tỉ lệ DN có chi trả CPKCT trong thực hiện TTHC đắt đái(%)	8%	6%	-2%
8	Chi trả CPKCT là điều bắt buộc để đảm bảo trúng thầu (% Đồng ý)	54%	44%	-10%
9	DN lo ngại tình trạng 'chạy án' là phổ biến (%)	19%	22%	+3%
	Điểm	6,84	7,45	+0,61

6. Cạnh tranh bình đẳng (trọng số 5%, gồm 14 chỉ tiêu)

TT	Chỉ tiêu	2017	2018	Tăng (+) / giảm(-)
1	Việc tinh ưu ái cho các DNNN gây khó khăn cho DN” (% Đồng ý)	41%	37%	-4%
2	DNNN thuận lợi hơn trong tiếp cận đất đai (% Đồng	26%	25%	-1%

TT	Chỉ tiêu	2017	2018	Tăng (+) / giảm(-)
	ý)			
3	DNNN thuận lợi hơn trong tiếp cận các khoản vay (% Đồng ý)	26%	30%	+4%
4	DNNN thuận lợi hơn trong cấp phép khai thác khoáng sản (% Đồng ý)	19%	14%	-5%
5	DNNN thuận lợi hơn trong việc thực hiện các TTHC (% Đồng ý)	27%	17%	-10%
6	DNNN thuận lợi hơn trong việc có được các hợp đồng từ CQNN (% Đồng ý)	20%	26%	+6%
7	DN FDI được ưu tiên giải quyết các khó khăn hơn DN dân doanh (% Đồng ý)	41%	41%	0
8	Tỉnh ưu tiên thu hút FDI hơn là phát triển khu vực tư nhân (% Đồng ý)	51%	33%	-18%
9	DN FDI thuận lợi hơn trong tiếp cận đất đai (% Đồng ý)	29%	18%	-11%
10	DN FDI có đặc quyền trong miễn/giảm thuế TNDN (% Đồng ý)	23%	15%	-8%
11	DN FDI thuận lợi hơn trong thực hiện các TTHC (% Đồng ý)	27%	14%	-13%
12	DN FDI trong hoạt động nhận được nhiều quan tâm hỗ trợ hơn (% Đồng ý)	35%	17%	-18%
13	Nguồn lực kinh doanh (hợp đồng, đất đai...) chủ yếu rơi vào DN thân quen CBCQ	74%	63%	-11%
14	Ưu đãi DN lớn (nhà nước và tư nhân) là trở ngại cho bản thân DN (% Đồng ý)	55%	52%	-3%
	Điểm	4,88	6,36	+1,48

7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (trọng số 5%, gồm 9 chỉ tiêu)

TT	Chỉ tiêu	2017	2018	Tăng (+) / giảm(-)
1	UBND tỉnh vận dụng pháp luật linh hoạt nhằm tạo MTKD thuận lợi cho KTTN (%)	78%	81%	+3%
2	UBND tỉnh năng động, sáng tạo trong giải quyết vấn đề mới phát sinh (%)	55%	74%	+19%
3	Thái độ của chính quyền tỉnh với khu vực KTTN là tích cực (%)	49%	61%	+12%
4	Có sáng kiến hay ở cấp tỉnh, nhưng chưa được thực thi tốt ở các sở/ngành (%)	79%	77%	-2%
5	Lãnh đạo tỉnh có chủ trương đúng, nhưng chưa được thực hiện tốt ở cấp huyện/thị	64%	64%	0
6	Khi CS,PL TW có điểm chưa rõ, CQ tỉnh thường 'đợi	22%	23%	+1%

TT	Chỉ tiêu	2017	2018	Tăng (+) / giảm(-)
	xin ý kiến chỉ đạo' hoặc 'không làm gì cả'			
7	Vướng mắc, khó khăn của DN được tháo gỡ kịp thời qua Đối thoại DN (%)	67%	79%	+12%
8	DN nhận được phản hồi của CQNN tính sau khi phản ánh khó khăn, vướng mắc (%)	91%	100%	+9%
9	Tỉ lệ DN hài lòng với phản hồi/cách giải quyết của CQNN tính (%)	64%	95%	+31%
	Điểm	5,22	7,25	+2,03

8. Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (trọng số 20%, gồm 24 chỉ tiêu)

TT	Chỉ tiêu	2017	2018	Tăng (+) / giảm(-)
1	Số hội chợ thương mại do tỉnh tổ chức trong năm vừa qua	10	10	0
2	Tỉ lệ DN cung cấp dịch vụ (CCDV) trên tổng số DN (%)	1,77%	1,22%	-0.55%
3	Tỉ lệ DN CCDV tư nhân và FDI trên tổng số DN CCDV (%)	3%	0%	-3%
4	DN từng sử dụng dịch vụ tìm kiếm thông tin thị trường (TTTT) (%)	50%	56%	+6%
5	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ tìm kiếm TTTT(%)	68%	73%	+5%
6	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ tìm kiếm TTTT (%)	74%	87%	+13%
7	DN từng sử dụng dịch vụ tư vấn về pháp luật (TVPL) (%)	43%	67%	+24%
8	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ TVPL (%)	39%	57%	+18%
9	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ TVPL(%)	61%	57%	-4%
10	DN từng sử dụng dịch vụ tìm kiếm đối tác kinh doanh (ĐTKD)(%)	49%	57%	+8%
11	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ tìm kiếm ĐTKD (%)	79%	62%	-17%
12	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ tìm kiếm ĐTKD (%)	68%	77%	+9%
13	DN từng sử dụng dịch vụ xúc tiến thương mại (XTTM) (%)	54%	68%	+14%
14	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ XTTM (%)	20%	27%	+7%
15	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ XTTM (%)	67%	60%	-7%
16	DN từng sử dụng dịch vụ liên quan tới công nghệ	50%	50%	0

TT	Chỉ tiêu	2017	2018	Tăng (+) / giảm(-)
	(%)			
17	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ liên quan tới công nghệ (%)	64%	44%	-20%
18	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ liên quan tới công nghệ (%)	64%	33%	-31%
19	DN từng sử dụng dịch vụ đào tạo về kế toán, tài chính (KTTC)(%)	52%	41%	-11%
20	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ đào tạo về KTTC (%)	56%	22%	-34%
21	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ đào tạo về KTTC (%)	63%	33%	-30%
22	DN từng sử dụng dịch vụ đào tạo về quản trị kinh doanh (QTKD) (%)	47%	56%	+9%
23	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ đào tạo về QTKD (%)	50%	22%	-28%
24	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ đào tạo về QTKD (%)	69%	44%	-25%
	Điểm	5,54	5,00	-0,54

9. Đào tạo lao động (trọng số 20%, gồm 11 chỉ tiêu)

TT	Chỉ tiêu	2017	2018	Tăng (+) / giảm(-)
1	Tỉ lệ DN đánh giá Giáo dục phổ thông tại tỉnh có chất lượng Tốt (%)	65%	59%	-6%
2	Tỉ lệ DN đánh giá Giáo dục dạy nghề tại tỉnh có chất lượng Tốt (%)	43%	39%	-4%
3	DN từng sử dụng dịch vụ Giới thiệu việc làm (GTVL) tại tỉnh (%)	64%	78%	+14%
4	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ GTVL (%)	52%	29%	-23%
5	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ GTVL (%)	61%	64%	+3%
6	Phần trăm tổng chi phí kinh doanh dành cho Đào tạo lao động (%)	5,11%	5,39%	+0,28%
7	Phần trăm tổng chi phí kinh doanh dành cho Tuyển dụng lao động (%)	6,49%	6,85%	+0,36%
8	Lao động tại tỉnh đáp ứng được nhu cầu sử dụng của DN (%)	88%	94%	+6%
9	Tỉ lệ lao động qua đào tạo /số lao động chưa qua đào tạo (% ,BLĐTBXH)	2%	2%	0
10	Tỉ lệ lao động qua đào tạo trên tổng lực lượng lao động (% ,BLĐTBXH)	4%	4%	0

TT	Chỉ tiêu	2017	2018	Tăng (+) / giảm(-)
11	Tỉ lệ lao động qua đào tạo đang làm việc tại DN (%)	36%	35%	-1%
	Điểm	5,30	5,06	-0,24

10. Thiết chế pháp lý và An ninh trật tự (trọng số 5%, gồm 17 chỉ tiêu)

TT	Chỉ tiêu	2017	2018	Tăng (+) / giảm(-)
1	Tin tưởng HTPL sẽ đảm bảo quyền tài sản/thực thi hợp đồng của DN (%)	84%	88%	+4%
2	Hệ thống pháp luật (HTPL) có cơ chế giúp DN tố cáo cán bộ nhũng nhiễu (%)	37%	41%	+4%
3	Lãnh đạo tỉnh sẽ không bao che và nghiêm túc kỷ luật cán bộ nhũng nhiễu DN (%)	49%	40%	-9%
4	DN sẵn sàng sử dụng tòa án để giải quyết các tranh chấp (%)	33%	43%	+10%
5	Tòa án các cấp của tỉnh xét xử các vụ việc kinh tế đúng pháp luật (%)	88%	96%	+8%
6	Phán quyết của Tòa án là công bằng (%)	82%	94%	+12%
7	Tòa án các cấp ở tỉnh xét xử vụ việc kinh tế nhanh chóng (%)	67%	71%	+4%
8	Phán quyết của tòa án được thi hành nhanh chóng (%)	63%	73%	+10%
9	Các CQ trợ giúp pháp lý tại tỉnh hỗ trợ DN nhanh chóng để khởi kiện (%)	71%	81%	+10%
10	Các chi phí chính thức và CPKCT là chấp nhận được khi GQTC qua Tòa án (%)	79%	85%	+6%
11	Số lượng vụ việc tranh chấp của DN dân doanh do Tòa án thụ lý/100 DN	3,30	10,16	+6,86
12	Tỉ lệ nguyên đơn ngoài quốc doanh/tổng số nguyên đơn tại Toà án tỉnh (%)	82%	92%	+10%
13	Tỉ lệ vụ việc kinh tế đã được giải quyết trong năm (%)	77%	55%	-22%
14	Tình hình an ninh trật tự tại tỉnh là Tốt (%)	43%	55%	+12%
15	Tỉ lệ DN bị mất trộm tài sản năm qua (%)	24%	18%	-6%
16	CQ công an hỗ trợ DN giải quyết hiệu quả vụ mất trộm tài sản (%)	78%	52%	-26%
17	Phải trả tiền 'bảo kê' cho băng nhóm côn đồ, xã hội đen để yên ổn làm ăn (%)	2%	2%	0
	Điểm	6,03	6,67	+0,64